

V/v: CBTT Báo cáo tài chính bán niên  
năm 2024

Thái Nguyên, ngày 14 tháng 8 năm 2024

## CÔNG BỐ THÔNG TIN

**Kính gửi:** - Ủy Ban Chứng khoán Nhà Nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội  
- Quý cổ đông

### 1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT

Mã chứng khoán: TDT

Địa chỉ trụ sở chính: Xóm Thuần Pháp, xã Diềm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên

Điện thoại: 02086 567 898

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Nguyễn Việt Thắng - Người được ủy quyền công bố thông tin

Loại thông tin công bố:  24h  72h  Yêu cầu  Bất thường  Định kỳ

### 2. Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT thực hiện Công bố thông tin định kỳ về Báo cáo tài chính bán niên đã soát xét năm 2024 với những nội dung cụ thể như sau:

- Bảng cân đối kế toán giữa niên độ;
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ;
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ;
- Bản thuyết minh Báo cáo tài chính;
- Giải trình về lợi nhuận giảm so với cùng kỳ.

3. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty tại địa chỉ: [www.tdtgroup.vn](http://www.tdtgroup.vn)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- HĐQT, BKS (để b/c)
- Ban Tổng Giám Đ (để b/c)
- Lưu TK, HĐQT.

**Người được ủy quyền thực hiện**



**NGUYỄN VIỆT HẰNG**

## CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT thực hiện công bố thông tin Báo cáo tài chính (BCTC) bán niên soát xét năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

- Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT
  - Mã chứng khoán: TDT
  - Địa chỉ: Xóm Thuận pháp, xã Diềm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên
  - Điện thoại liên hệ/Tel: 0208 656 7898 Fax: 0208 356 9898
  - Email: [info@tdtgroup.vn](mailto:info@tdtgroup.vn) Website: [www.tdtgroup.vn](http://www.tdtgroup.vn)
- Nội dung thông tin công bố:
  - BCTC bán niên soát xét năm 2024
    - BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
    - BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
    - BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).
  - Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:
    - + Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC bán niên soát xét năm 2024):
      - Có  Không
    - Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:
      - Có  Không
    - + Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC bán niên soát xét năm 2024):
      - Có  Không
    - Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:
      - Có  Không
    - + Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:
      - Có  Không
    - Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:
      - Có  Không
    - + Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 14/8/2024 tại đường dẫn:

[www.tdtgroup.vn/Quanhecodong/congbotrongtin/BaocaoTaiChinh](http://www.tdtgroup.vn/Quanhecodong/congbotrongtin/BaocaoTaiChinh)

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2024.

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch:.....
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất);.....
- Ngày hoàn thành giao dịch:.....

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

**Tài liệu đính kèm:**

- BCTC bán niên soát xét năm 2024
- Văn bản giải trình

**Đại diện tổ chức**

Người đại diện theo pháp luật/



Nguyễn Việt Thắng



CÔNG TY CỔ PHẦN  
ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số 57 /2024/CV-TDT

Thái Nguyên, ngày 14 tháng 08 năm 2024

"V/v: Giải trình lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2024 trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét giảm so với cùng kỳ"

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán nhà nước.  
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội ( HNX)

Căn cứ thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, giải trình khi lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp giữa các quý của kỳ công bố so với báo cáo cùng kỳ năm trước có biến động từ 10 % trở lên hoặc kết quả kinh doanh bị lỗ.

Về vấn đề này, Công ty cổ phần đầu tư và phát triển TDT (TDT) xin được giải trình biến động của lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ năm 2023 trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty như sau:

1. Bảng so sánh doanh thu, lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2024 với 6 tháng đầu năm 2023

Chỉ tiêu	6T đầu năm 2024	6T đầu năm 2023	Thay đổi (%)
Doanh thu	212.550.224.866	224.282.253.965	(5%)
Doanh thu tài chính	3.195.288.654	2.051.995.791	156%
Chi phí tài chính	20.597.993.059	8.071.834.169	255%
Chi phí bán hàng	5.543.188.097	4.915.444.502	113%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	34.333.409.562	30.710.911.292	112%
Thu nhập khác	315.812.312	532.966.417	(41%)
Chi phí khác	117.282.762	86.140.894	136%
Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.713.113.981	2.527.458.101	(32%)

So với 6 tháng đầu năm 2023 thì lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2024 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT ( TDT) giảm 32%.



**2. Nguyên nhân:**

- Doanh thu của 6 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ 6 tháng đầu năm 2023 giảm 5%.
- Chi phí tài chính 6 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ 6 tháng đầu năm 2023 tăng 255% do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ.
- Chi phí bán hàng 6 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ 6 tháng đầu năm 2023 tăng 113% do cước vận tải đường biển tăng cao.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp 6 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ 6 tháng đầu năm 2023 tăng 112% do tăng quy mô nhà máy Chi nhánh TDT Đại Từ - Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT.
- Do các đơn hàng đã sản xuất xong chưa chuyển giao cho khách hàng nên công ty chưa ghi nhận doanh thu trong kỳ sẽ ghi nhận Doanh thu trong quý 3 và quý 4 năm 2024; các chi phí đầu vào và cho người lao động vẫn được duy trì thanh toán.

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT cam kết nội dung trong bản giải trình trên đây là trung thực và chính xác.

**Trân trọng.**

**Nơi nhận:**

- Như kính gửi
- Lưu VT

**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT**  
**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**



**CHỦ TỊCH HĐQT**

*Chu Huyền*





Vietnam Auditing  
and Valuation  
Company Limited

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024  
(đã được soát xét)

Thành viên Hãng kiểm toán MGI Quốc tế  
**mgiworldwide**

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024  
(đã được soát xét)**

**MỤC LỤC**

	<b>Trang</b>
<b>Báo cáo của Ban Tổng giám đốc</b>	02-03
<b>Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ</b>	04-05
<b>Báo cáo tài chính đã được soát xét</b>	
<b>Bảng cân đối kế toán</b>	06-07
<b>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</b>	08
<b>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</b>	09-10
<b>Bản thuyết minh báo cáo tài chính</b>	11-40



# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT

Xóm Thuần Pháp, xã Diềm Thụy, huyện Phú Bình

tỉnh Thái Nguyên

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT là Công ty Cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần số 4600941221 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp lần đầu ngày 22 tháng 03 năm 2011, thay đổi lần thứ 12 ngày 14/10/2022.

### Trụ sở chính

Xóm Thuần Pháp, xã Diềm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên

### Hội đồng quản trị

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Chu Thuyên	Chủ tịch
Ông Nguyễn Việt Thắng	Phó chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Bằng	Thành viên
Ông Phạm Thái Hòa	Thành viên
Ông Dương Ngọc Hải	Thành viên độc lập
Ông Phan Mạnh Hà	Thành viên độc lập
Ông Đỗ Mạnh Hùng	Thành viên độc lập

### Ban Tổng giám đốc và Kế toán trưởng

Ban Tổng giám đốc trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Việt Thắng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Bằng	Phó Tổng giám đốc
Ông Đặng Quang Huy	Phó Tổng giám đốc
Ông Phạm Thái Hòa	Kế toán trưởng

### Ban Kiểm soát

Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Lê Thị Hồng Thắm	Trưởng ban
Ông Đỗ Ngọc Tuyền	Thành viên
Bà Phạm Thị Thu Hà	Thành viên

### Đại diện theo pháp luật

Ông Chu Thuyên	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Việt Thắng	Tổng giám đốc (Theo giấy ủy quyền số 06/QUD-TDT ngày 02/01/2023)

### Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA).

# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT

Xóm Thuận Pháp, xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình

tỉnh Thái Nguyên

## Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2024, kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Ban Tổng giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư 96/2020/TT-BTC, ngày 16/10/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thái Nguyên, ngày 14 tháng 8 năm 2024



Nguyễn Việt Cường



Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam

Địa chỉ: Tầng 14, Tòa nhà SUDICO, đường Mỹ Đình,  
Phường Mỹ Đình 1, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội  
T: (+84 24) 3868 9566 (+84 24) 3868 9588  
F: (+84 24) 3868 6248 W: www.kiemtoanava.com.vn

Số: 446 /BCKT-TC/AVA

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc  
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT, được lập ngày 14/08/2024, từ trang 06 đến trang 40, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.





**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>444.484.138.417</b>	<b>401.135.195.325</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	V.1	<b>15.022.718.346</b>	<b>17.713.662.591</b>
1. Tiền	111		15.022.718.346	17.713.662.591
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>68.462.371.998</b>	<b>87.256.115.374</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	47.491.738.821	69.586.939.231
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	1.838.014.573	2.016.545.904
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4	99.000.000	99.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	19.033.618.604	15.553.630.239
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	V.6	<b>353.521.587.920</b>	<b>288.886.204.494</b>
1. Hàng tồn kho	141		353.564.472.979	288.929.089.553
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(42.885.059)	(42.885.059)
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>7.477.460.153</b>	<b>7.279.212.866</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	1.501.929.601	1.577.342.910
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.696.850.878	5.645.669.416
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	278.679.674	56.200.540
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>174.831.106.300</b>	<b>184.210.100.483</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>7.678.637.579</b>	<b>7.727.375.688</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	7.678.637.579	7.727.375.688
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>162.106.246.748</b>	<b>171.667.676.237</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	113.730.185.391	121.982.074.863
- Nguyên giá	222		275.582.847.007	273.412.363.591
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(161.852.661.616)	(151.430.288.728)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9	28.175.875.170	29.141.737.607
- Nguyên giá	225		42.681.222.605	40.320.097.605
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(14.505.347.435)	(11.178.359.998)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	20.200.186.187	20.543.863.767
- Nguyên giá	228		24.337.225.152	24.337.225.152
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4.137.038.965)	(3.793.361.385)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	V.11	<b>1.839.134.685</b>	<b>1.157.422.480</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.839.134.685	1.157.422.480
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>3.207.087.288</b>	<b>3.657.626.078</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	3.207.087.288	3.657.626.078
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>619.315.244.717</b>	<b>585.345.295.808</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024  
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>352.780.821.778</b>	<b>320.264.485.801</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>325.568.075.783</b>	<b>290.235.846.740</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	32.426.583.654	27.811.329.627
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	8.672.445.407	740.550.055
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	66.329.113	2.766.336.393
4. Phải trả người lao động	314		10.089.195.060	13.150.835.541
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	321.532.107	771.252.225
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	3.237.836.072	1.660.016.817
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	270.231.282.769	242.433.605.530
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		522.871.601	901.920.552
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>27.212.745.995</b>	<b>30.028.639.061</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	27.212.745.995	30.028.639.061
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>266.534.422.939</b>	<b>265.080.810.007</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.18</b>	<b>266.534.422.939</b>	<b>265.080.810.007</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		238.965.340.000	238.965.340.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		238.965.340.000	238.965.340.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		27.569.082.939	26.115.470.007
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		25.855.968.958	13.140.417.534
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.713.113.981	12.975.052.473
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>619.315.244.717</b>	<b>585.345.295.808</b>

Người lập biểu



Nguyễn Thúy Nga

Kế toán trưởng



Phạm Thái Hòa

Thái Nguyên, ngày 14 tháng 8 năm 2024



Nguyễn Việt Thắng

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	212.550.224.866	224.282.253.965
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	161.701.167
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>	<b>10</b>		<b>212.550.224.866</b>	<b>224.120.552.798</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	153.694.749.259	180.013.560.026
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>58.855.475.607</b>	<b>44.106.992.772</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	3.195.288.654	2.051.995.791
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	20.597.993.059	8.071.834.169
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		9.340.202.080	7.734.660.046
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	5.543.188.097	4.915.444.502
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	34.333.409.562	30.710.911.292
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}</b>	<b>30</b>		<b>1.576.173.543</b>	<b>2.460.798.600</b>
11. Thu nhập khác	31	VI.7	315.812.312	532.966.417
12. Chi phí khác	32	VI.8	117.282.762	86.140.894
<b>13. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>198.529.550</b>	<b>446.825.523</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>1.774.703.093</b>	<b>2.907.624.123</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	61.589.112	380.166.022
<b>16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>1.713.113.981</b>	<b>2.527.458.101</b>
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.11	72	100
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71	VI.12	72	100

Người lập biểu

Nguyễn Thúy Nga

Kế toán trưởng

Phạm Thái Hòa

Thái Nguyên, ngày 14 tháng 8 năm 2024

Tổng Giám đốc

ĐÁU TƯ VÀ  
PHÁT TRIỂN  
TDT

Nguyễn Việt Thắng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 (Theo phương pháp gián tiếp)  
 Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1.774.703.093	2.907.624.123
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BDSĐT	02		14.093.037.905	15.820.650.284
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		11.029.436.373	(882.535.340)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.040.990)	(2.373.590)
- Chi phí lãi vay	06		9.340.202.080	7.734.660.046
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		36.236.338.461	25.578.025.523
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		18.711.669.183	(69.235.323.956)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(64.635.383.426)	(47.971.755.646)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		11.121.359.647	14.227.484.558
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		525.952.099	(19.061.808)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(9.789.922.198)	(7.836.408.406)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.172.826.296)	(2.136.506.924)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(638.550.000)	(276.150.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		<b>(10.641.362.530)</b>	<b>(87.669.696.659)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(5.904.829.384)	(3.289.173.510)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia	27		1.040.990	2.373.590
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		<b>(5.903.788.394)</b>	<b>(3.286.799.920)</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024  
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33		287.912.606.232	261.139.054.220
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(271.437.722.165)	(183.813.949.882)
3. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35		(3.766.288.736)	(2.444.471.654)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>12.708.595.331</b>	<b>74.880.632.684</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(3.836.555.593)</b>	<b>(16.075.863.895)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>17.713.662.591</b>	<b>23.479.021.082</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi NT	61		1.145.611.348	748.545.855
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>15.022.718.346</b>	<b>8.151.703.042</b>

Thái Nguyên, ngày 14 tháng 8 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Thống Giám đốc  
CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
ĐẦU TƯ VÀ  
PHÁT TRIỂN  
TDT

Nguyễn Thúy Nga

Phạm Thái Hòa

Nguyễn Việt Thắng



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT là Công ty Cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần số 4600941221 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp lần đầu ngày 22 tháng 03 năm 2011, thay đổi lần thứ 12 ngày 14/10/2022.

Trụ sở chính của Công ty: Xóm Thuận Pháp, xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên

Vốn điều lệ của Công ty: 238.965.340.000 đồng (Hai trăm ba mươi tám tỷ, chín trăm sáu mươi lăm triệu, ba trăm bốn mươi nghìn đồng)

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú).

**3. Ngành nghề kinh doanh**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục);
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (công trình thủy lợi, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật);
- Sản xuất thảm, chăn đệm;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (máy móc, thiết bị lâm nghiệp, công nghiệp, văn phòng);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn gạo; Bán buôn thực phẩm; Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc láo;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (mỹ phẩm, đồ lưu niệm);
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác (máy móc, thiết bị lâm nghiệp, công nghiệp, văn phòng);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (dịch vụ xuất nhập khẩu, ủy thác xuất nhập khẩu, giao nhận hàng hóa);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống lưu động;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...)
- Vận tải hành khách đường bộ khác (vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);
- Giáo dục nghề nghiệp (Dạy nghề may công nghiệp);
- Xuất nhập khẩu mặt hàng công ty kinh doanh;
- Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú.



**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng.

**5. Cấu trúc doanh nghiệp**

Đến thời điểm 30/06/2024, Công ty có trụ sở chính tại xóm Thuận Pháp, xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên.

**Tổng số cán bộ nhân viên**

Tại ngày 30/06/2024, Công ty có 2006 cán bộ nhân viên (tại ngày 01/01/2024, có 1898 cán bộ nhân viên).

**6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính của Công ty được lập đảm bảo tính so sánh.

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

**1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán thường niên của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 06 tháng bắt đầu từ ngày 01/01/2024 và kết thúc ngày 30/6/2024.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

**III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

**IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam [hoặc đơn vị tiền tệ chính thức sử dụng trong kế toán]. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam [hoặc đơn vị tiền tệ chính thức sử dụng trong kế toán] căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

## 2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

Lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) được xác định như sau:

- Là lãi suất ngân hàng thương mại cho vay đang áp dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm giao dịch; Trường hợp không xác định được lãi suất nêu trên thì lãi suất thực tế là lãi suất Công ty có thể đi vay dưới hình thức phát hành công cụ nợ không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu (như phát hành trái phiếu thường không có quyền chuyển đổi hoặc vay bằng khế ước thông thường) trong điều kiện sản xuất, kinh doanh đang diễn ra bình thường.

## 3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, cụ thể:

Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi đánh giá lại số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

## 4. Các khoản đầu tư tài chính

### Các khoản cho vay

Các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán. Tùy theo từng hợp đồng, các khoản cho vay theo khế ước có thể được thu hồi một lần tại thời điểm đáo hạn hoặc thu hồi dần từng kỳ.

Đối với các khoản cho vay, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản cho vay có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản cho vay.

## 5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu).

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

## 6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

### Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

### Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

### Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

### Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 7. Nguyên tắc ghi nhận và các phương pháp khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính

### Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 15 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý và tài sản khác	03 - 06 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

Chênh lệch giữa thu thuần do thanh lý nhượng bán với giá trị còn lại của TSCĐ được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.



TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích.

#### 8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### 9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- (i) Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);
- (ii) Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- (iii) Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:
  - Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
  - Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
  - Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...]

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là ngắn hạn hoặc dài hạn.

Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

#### 10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay, nợ thuê tài chính có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

#### **11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### **12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

#### **13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu là giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi và được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm phát hành.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà Công ty được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

**Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.



#### 14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

##### **Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

##### **Doanh thu gia công**

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hóa là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hóa nhận gia công.

##### **Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

##### **Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên báo cáo tài chính có liên quan.

##### **Thu nhập khác**

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, gồm:

- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

#### 15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Khi bán sản phẩm, hàng hóa kèm thiết bị, phụ tùng thay thế thì giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

## 16. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

## 17. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

## 18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

### Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Trong năm 2011, Công ty có đầu tư dự án tại vùng kinh tế khó khăn (Giấy chứng nhận đầu tư số 17121000095 của UBND tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 11 tháng 10 năm 2011). Công ty xác định ưu đãi đầu tư theo Nghị định 108/2006/NĐ-CP ngày 22/09/2006 và Nghị định 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 như sau:



Tại mục 4 điều 15, mục 3 điều 16 chương IV của Nghị định 124/2008/NĐ-CP, thuế suất ưu đãi 20% trong vòng 10 năm, miễn thuế 02 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 04 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế.

Tại mục 2 điều 20, chương V của Nghị định 218/2013/NĐ-CP nêu rõ, tính đến hết kỳ tính thuế năm 2015 trường hợp doanh nghiệp có dự án đầu tư đang được áp dụng thuế suất ưu đãi là 20% quy định tại khoản 3 điều 15 Nghị định này kể từ 01/01/2016 được chuyển sang áp dụng thuế suất 17% cho thời gian còn lại.

Năm 2019, Chi nhánh May TDT Đại Từ thành lập và đi vào hoạt động. Theo Thông tư số 151/2014/TT-BTC ngày 10/10/2014 hướng dẫn thi hành Nghị định số 91/2014/NĐ-CP ngày 01/10/2014 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định quy định về thuế. Tại điều 6, chương I nêu rõ việc sửa đổi, bổ sung khoản 3, điều 20, Thông tư 78/2014/TT-BTC như sau: Miễn thuế 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo.

## 19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

### 19.1. Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 19.2. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### 19.3. Lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

## V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

## 1. Tiền

	30/06/2024	01/01/2024
Tiền mặt tại quỹ	564.841.419	544.514.360
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	14.457.876.927	17.169.148.231
<b>Tổng cộng</b>	<b>15.022.718.346</b>	<b>17.713.662.591</b>

## 2. Phải thu của khách hàng

	30/06/2024	01/01/2024
<b>Ngắn hạn</b>		
<b>Các bên khác</b>		
Asmara International Limited	766.645.479	732.379.442
Pan - Pacific Company Limited	-	1.085.437.947
Premier Exim (HK) Company Limited	2.101.484.579	2.007.556.484
Teddy S.P.A	996.064.995	1.851.285.383
Aurora Investments Global Limited	2.712.581.471	28.647.354.866
Fu Yuan International Holdings Pte	-	5.564.675.440
La Générale Pour L'enfant Major	-	5.722.760.494
Luhta Sportwear (Suhzou) Company Limited	10.953.366.580	7.280.158.751
Nts Holding Limited	-	5.096.802.058
Capital Garment Company Limited	4.877.800.769	1.641.244.374
Sac - A Trading Company Limited	4.805.565.134	-
Jiangsu Soho Technology Trading Company Limited	8.117.745.339	-
Khách hàng khác	12.160.484.475	9.957.283.992
<b>Bên liên quan</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>47.491.738.821</b>	<b>69.586.939.231</b>

## 3. Trả trước cho người bán

	30/06/2024	01/01/2024
<b>Ngắn hạn</b>		
<b>Các bên khác</b>		
Công ty Cổ phần Thiết bị và Công nghiệp Môi trường Quốc tế	-	328.320.000
Công ty Cổ phần Trung Sơn Thái Nguyên	-	734.835.040
Công ty TNHH Cơ điện và PCCC Nam Thái Dương	299.730.251	299.730.251
The Sea Feather Limited Company of Luan	902.892.397	-
Người bán khác	635.391.925	653.660.613
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.838.014.573</b>	<b>2.016.545.904</b>



**4. Phải thu về cho vay**

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>				
Ông Nguyễn Văn Long (1)	34.000.000	-	34.000.000	-
Ông Bùi Huy Tùng (2)	65.000.000	-	65.000.000	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>99.000.000</b>	<b>-</b>	<b>99.000.000</b>	<b>-</b>

(1) Hợp đồng cho vay tiền ông Nguyễn Văn Long số 01/TDT-NVL/2022 ngày 7/2/2022, Phụ lục gia hạn hợp đồng số 01 ngày 07/02/2023, Phụ lục gia hạn hợp đồng số 02 ngày 05/02/2024 số tiền 40.000.000 đồng, lãi suất 0%/năm, thời hạn vay từ ngày 07/04/2024 đến ngày 07/04/2025. Đây là khoản cho vay bằng hình thức tín chấp.

(2) Hợp đồng cho vay tiền ông Bùi Huy Tùng số 01/BHT-TDT/2023 ngày 30/12/2023, số tiền 65.000.000 đồng, lãi suất 10%/năm, thời hạn vay 9 tháng từ ngày 30/12/2023 đến 30/09/2024. Đây là khoản cho vay bằng hình thức tín chấp.

**5. Phải thu khác**

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>5.1. Ngắn hạn</b>				
Tạm ứng cho nhân viên	12.307.438.460	-	7.950.138.460	-
Phải thu khác	6.726.180.144	-	6.684.806.640	-
- Ông Nguyễn Chí Tinh (*)	487.200.000	-	487.200.000	-
- Ông Nguyễn Quang Nạp (*)	2.400.000.000	-	2.400.000.000	-
- Ông Phạm Ngọc Sơn (*)	1.500.000.000	-	1.500.000.000	-
- Ông Trần Hữu Huệ (*)	500.000.000	-	500.000.000	-
- Ông Trần Xuân Lãm (*)	1.300.000.000	-	1.300.000.000	-
- Công ty TNHH MTV cho thuê Tài chính ngân hàng TMCP Ngoại thương	538.980.144	-	497.606.640	-
Phải trả, phải nộp khác	-	-	918.685.139	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>19.033.618.604</b>	<b>-</b>	<b>15.553.630.239</b>	<b>-</b>
<b>5.2. Dài hạn</b>				
Phải thu khác	4.739.284.476	-	4.849.550.468	-
- Công ty TNHH MTV cho thuê Tài chính ngân hàng TMCP Ngoại thương	991.797.576	-	1.102.063.568	-
- Phải thu ngân sách nhà nước (**)	3.747.486.900	-	3.747.486.900	-
Ký cược, ký quỹ	2.939.353.103	-	2.877.825.220	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>7.678.637.579</b>	<b>-</b>	<b>7.727.375.688</b>	<b>-</b>

(\*) Theo Quyết định số 511/QĐ-TDT ngày 06/05/2022 về việc tạm phê duyệt dự án đầu tư mở rộng nhà máy TDT Đại Từ (địa chỉ: Xóm Văn Khúc, xã Bình Thuận, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên). Công ty thực hiện ký kết và chuyển tiền cọc cho các cá nhân thực hiện thu gom đất theo các Biên bản thỏa thuận kiểm giấy biên nhận tiền đặt cọc đất ngày 12/05/2022 và các biên bản gia hạn thời gian thỏa thuận về việc gia hạn về việc gia hạn thời gian thu gom mua đất ngày 29/04/2024.

(\*\*) Là tiền Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT đã trả để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất đã được trừ vào số tiền thuê đất phải nộp để thực hiện dự án Nhà máy may TDT Đài Từ tại xóm Văn Khúc, xã Bình Thuận, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên.

**6. Hàng tồn kho**

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	37.269.834.400	-	26.501.886.997	-
Công cụ, dụng cụ	117.627.503	-	80.237.471	-
Chi phí SXKD dở dang	20.870.518.280	-	14.873.424.658	-
Thành phẩm	295.263.607.737	-	247.430.655.368	-
Hàng hóa	42.885.059	(42.885.059)	42.885.059	(42.885.059)
<b>Tổng cộng</b>	<b>353.564.472.979</b>	<b>(42.885.059)</b>	<b>288.929.089.553</b>	<b>(42.885.059)</b>

**7. Chi phí trả trước**

**7.1. Ngắn hạn**

	30/06/2024	01/01/2024
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	716.323.986	650.305.423
Các khoản khác	785.605.615	927.037.487
<b>Cộng</b>	<b>1.501.929.601</b>	<b>1.577.342.910</b>

**7.2. Dài hạn**

Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	606.512.659	936.518.423
Chi phí trả trước khác	2.600.574.629	2.721.107.655
<b>Cộng</b>	<b>3.207.087.288</b>	<b>3.657.626.078</b>

**8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**  
 Phụ lục số 01

**9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính**

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Cộng
Nguyên giá		
Số dư 01/01/2024	40.320.097.605	40.320.097.605
Thuê tài chính trong kỳ	2.361.125.000	2.361.125.000
<b>Số dư 30/06/2024</b>	<b>42.681.222.605</b>	<b>42.681.222.605</b>
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư 01/01/2024	11.178.359.998	11.178.359.998
Khấu hao trong kỳ	3.326.987.437	3.326.987.437
<b>Số dư 30/06/2024</b>	<b>14.505.347.435</b>	<b>14.505.347.435</b>
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2024	29.141.737.607	29.141.737.607
Tại ngày 30/06/2024	28.175.875.170	28.175.875.170

**10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư 01/01/2024	24.296.325.152	40.900.000	24.337.225.152
Mua trong kỳ	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
<b>Số dư 30/06/2024</b>	<b>24.296.325.152</b>	<b>40.900.000</b>	<b>24.337.225.152</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư 01/01/2024	3.770.866.385	22.495.000	3.793.361.385
Khấu hao trong kỳ	339.587.580	4.090.000	343.677.580
<b>Số dư 30/06/2024</b>	<b>4.110.453.965</b>	<b>26.585.000</b>	<b>4.137.038.965</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 01/01/2024	20.525.458.767	18.405.000	20.543.863.767
Tại ngày 30/06/2024	20.185.871.187	14.315.000	20.200.186.187

**11. Tài sản dở dang dài hạn**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	30/06/2024	01/01/2024
- Cải tạo và mở rộng nhà xưởng	1.839.134.685	1.157.422.480
	<b>1.839.134.685</b>	<b>1.157.422.480</b>

**12. Phải trả người bán**

	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	30/06/2024	30/06/2024	01/01/2024	01/01/2024
<b>Ngắn hạn</b>				
Công ty TNHH Máy may Giang Thành	162.967.400	162.967.400	262.967.400	262.967.400
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Dũng Hùng	692.800.208	692.800.208	992.800.208	992.800.208
Công ty Cổ phần Bao bì Hòa Phong	3.486.412.443	3.486.412.443	1.480.655.145	1.480.655.145
Công ty TNHH Bao bì Hoa Nam	9.257.576	9.257.576	110.935.750	110.935.750
Công ty Cổ phần Đầu tư Sơn Hà	4.100.479.357	4.100.479.357	6.230.884.057	6.230.884.057
Jiangsu H.F.Textiles. Company Limited	-	-	1.362.920.761	1.362.920.761
Wujiang Ruijia Textile Company Limited	-	-	1.627.130.203	1.627.130.203
Công ty TNHH Thiết bị Bách khoa Hà Nội	1.006.431.250	1.006.431.250	1.268.184.250	1.268.184.250
Công ty Cổ phần May Minh Anh Khoái Châu	5.539.670.028	5.539.670.028	-	-
Phải trả người bán ngắn hạn khác	17.428.565.392	17.428.565.392	14.474.851.853	14.474.851.853
<b>Tổng cộng</b>	<b>32.426.583.654</b>	<b>32.426.583.654</b>	<b>27.811.329.627</b>	<b>27.811.329.627</b>



**13. Người mua trả tiền trước**

	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
<b>Ngắn hạn</b>		
Yakjin Trading Corporation	-	34.331.003
Sae - A Training Company Limited	-	402.623.275
Touchpoint Oy	-	303.595.777
Fu Yuan International Holdings PTE Limited	8.462.065.905	-
Người mua trả tiền trước khác	210.379.502	-
<b>Tổng cộng</b>	<u><b>8.672.445.407</b></u>	<u><b>740.550.055</b></u>

**14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

**14.1. Phải nộp**

	<u>30/06/2024</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã thực nộp trong kỳ</u>	<u>01/01/2024</u>
Thuế GTGT phải nộp	-	422.792.433	422.792.433	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	5.743.836	5.743.836	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	802.548	802.548	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	61.589.113	61.589.112	2.172.826.296	2.172.826.297
Thuế thu nhập cá nhân	-	311.203.175	548.145.050	236.941.875
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	23.138.428	23.138.428	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	4.740.000	58.128.664	409.956.885	356.568.221
<b>Tổng cộng</b>	<u><b>66.329.113</b></u>	<u><b>883.398.196</b></u>	<u><b>3.583.405.476</b></u>	<u><b>2.766.336.393</b></u>

**14.2. Phải thu**

	<u>30/06/2024</u>	<u>Số phải thu trong kỳ</u>	<u>Số đã thu trong kỳ</u>	<u>01/01/2024</u>
Thuế thu nhập cá nhân	204.279.134	204.279.134	-	-
Thuế tài nguyên	28.183.000	2.160.000	2.160.000	28.183.000
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	28.017.540	-	-	28.017.540
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	18.200.000	18.200.000	-	-
	<u><b>278.679.674</b></u>	<u><b>224.639.134</b></u>	<u><b>2.160.000</b></u>	<u><b>56.200.540</b></u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**15. Chi phí phải trả**

	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
<b>Ngắn hạn</b>		
Chi phí lãi vay phải trả	321.532.107	771.252.225
<b>Tổng cộng</b>	<u><b>321.532.107</b></u>	<u><b>771.252.225</b></u>



**16. Phải trả khác**

	30/06/2024	01/01/2024
<b>Ngắn hạn</b>		
Kinh phí công đoàn	1.500.760.486	1.182.670.655
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	1.682.530.131	-
Phải trả phải nộp khác	54.545.455	477.346.162
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.237.836.072</b>	<b>1.660.016.817</b>

**17. Vay và nợ thuê tài chính**

**17.1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	30/06/2024	Tăng	Giảm	01/01/2024
<b>Ngân hàng</b>	<b>254.724.602.689</b>	<b>276.679.065.194</b>	<b>245.279.533.323</b>	<b>223.325.070.818</b>
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (i)	86.238.531.748	64.475.978.539	37.997.999.515	59.760.552.724
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (ii)	137.632.311.080	119.572.627.535	123.160.793.745	141.220.477.290
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Thái Nguyên (iii)	30.853.759.861	92.630.459.120	84.120.740.063	22.344.040.804
<b>Tổ chức, cá nhân</b>	-	-	<b>2.200.000.000</b>	<b>2.200.000.000</b>
+ Vay cá nhân	-	-	2.200.000.000	2.200.000.000
<b>Vay và nợ DH đến hạn trả</b>	<b>15.506.680.080</b>	<b>7.364.434.104</b>	<b>8.766.288.736</b>	<b>16.908.534.712</b>
- Vay dài hạn đến hạn trả	-			
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thái Nguyên (iv)	7.500.000.000	2.500.000.000	5.000.000.000	10.000.000.000
- Nợ thuê tài chính dài hạn	-			
+ Công ty TNHH MTV Cho Thuê tài chính ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (v)	8.006.680.080	4.864.434.104	3.766.288.736	6.908.534.712
<b>Cộng</b>	<b>270.231.282.769</b>	<b>284.043.499.298</b>	<b>256.245.822.059</b>	<b>242.433.605.530</b>

## 17.2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	30/06/2024	Tăng	Giảm	01/01/2024
<b>Vay ngân hàng</b>	<b>1.999.999.885</b>	<b>-</b>	<b>2.500.000.000</b>	<b>4.499.999.885</b>
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thái Nguyên (iv)	1.999.999.885	-	2.500.000.000	4.499.999.885
<b>Vay cá nhân (vii)</b>	<b>12.768.100.000</b>	<b>9.077.600.000</b>	<b>6.685.000.000</b>	<b>10.375.500.000</b>
Ông Nguyễn Văn Bằng	-	-	4.240.000.000	4.240.000.000
Các đối tượng khác	12.768.100.000	9.077.600.000	2.445.000.000	6.135.500.000
<b>Nợ thuê tài chính dài hạn</b>	<b>12.444.646.110</b>	<b>2.155.941.038</b>	<b>4.864.434.104</b>	<b>15.153.139.176</b>
+ Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (v)	12.444.646.110	2.155.941.038	4.864.434.104	15.153.139.176
<b>Cộng</b>	<b>27.212.745.995</b>	<b>11.233.541.038</b>	<b>14.049.434.104</b>	<b>30.028.639.061</b>

## Thông tin liên quan đến các khoản vay ngắn hạn tại 30/06/2024

(i) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Thái Nguyên theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2023/4642906/HĐTD ngày 18/09/2023 và văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng được lập ngày 11/01/2024. Theo đó, hạn mức tín dụng là 100.000.000.000 đồng, vay bằng tiền VND hoặc ngoại tệ. Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất vay từ 06 đến 6,3%. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Biện pháp bảo đảm được thực hiện theo các Hợp đồng bảo đảm được giao kết trước ngày, cùng ngày hoặc sau ngày của Hợp đồng gồm:

+ 6 hợp đồng thế chấp tài sản giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên và Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT là các máy móc thiết bị của Công ty;

+ 2 hợp đồng thế chấp tài sản từ các cá nhân với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên là quyền sử dụng đất theo Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất số BA 973971 và Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất số BG053291.

(ii) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2023-HĐCVHM/NHCT220-TDT ngày 19/12/2023. Hạn mức cho vay theo hợp đồng là 150.000.000.000 đồng, vay bằng tiền VND hoặc USD. Thời hạn duy trì hạn mức: từ ngày 19/12/2023 đến hết ngày 15/12/2024, lãi suất vay từ 5,5 đến 5,7%. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh hàng may mặc. Biện pháp bảo đảm được thực hiện theo các Hợp đồng bảo đảm được giao kết trước ngày, cùng ngày hoặc sau ngày của Hợp đồng gồm:

+ 20 hợp đồng thế chấp tài sản giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thái Nguyên và Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT là các máy móc thiết bị của Công ty;

+ 5 hợp đồng thế chấp tài sản từ các cá nhân với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thái Nguyên là quyền sử dụng đất và phương tiện vận tải, cụ thể: Giấy Chứng nhận đất số AĐ 653011, Giấy Chứng nhận đất số BG 053059, Giấy Chứng nhận đất số H00065, Xe ô tô con Mazda CX5 BKS 20A-296.69 và Xe ô tô con MERCEDES-BENZ BKS 20A-608.66.

(iii) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Thái Nguyên theo Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số CLC-8613-01 ngày 05/12/2023. Hạn mức tín dụng là 100.000.000.000 đồng, vay bằng tiền VND hoặc USD. Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng tính từ ngày ký kết hợp đồng, thời hạn và lãi suất vay được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ. Lãi suất trong năm 2023 là 5,1%. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất và gia công hàng may mặc. Biện pháp bảo đảm được quy định theo các Hợp đồng bảo đảm được ký trước, trong và sau ngày của Hợp đồng gồm:



1. Ký quỹ: Mỗi lần đề nghị phát hành L/C, Khách Hàng sẽ ký quỹ một khoản tiền theo yêu cầu của VPBank. Tỷ lệ ký quỹ và các vấn đề liên quan đến ký quỹ sẽ được các bên thỏa thuận trong. Đề nghị phát hành L/C.

2. Các biện pháp bảo đảm khác:

a) Thế chấp bằng

- 01 xe ô tô nhãn hiệu: TOYOTA, số loại: INNOVA, biển kiểm soát: 20A-317.76

- 01 xe ô tô nhãn hiệu: COUNTY LIMOUSINE, số loại: NGT, biển kiểm soát: 20B-021.83

theo Hợp đồng thế chấp số CLC-8613-8897033-HDTC-01 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có);

b) Thế chấp bằng Quyền đòi nợ theo Hợp đồng xuất khẩu số: SM-TDT-01 ngày 01/08/2023 ký giữa Khách hàng và LA Générale Pour L'Enfant Major và Annexe 01 ngày 01/08/202 kèm theo LC số 7001ILC2301680BT do BANQUE POPULAIRE RIVES DE PARIS (Pháp) phát hành ngày 29/08/2023 thông báo qua VPBank; Hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ số 29092023-8897033-01-SME/HDTC/QDN ký ngày 04/10/2023 và Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 29092023-8897033-01-SME/HDTC/HANGHOA ký ngày 04/10/2023 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có);

c) Thế chấp bằng Quyền đòi nợ theo Hợp đồng xuất khẩu số: LS22305237 ngày 05/09/2023 ký giữa Khách hàng và Luhta Sportswear (Suzhou) Co.,Ltd và LC số LC1802523000130 do BANK OF CHINA phát hành ngày 27/09/2023 thông báo qua VPBank; Hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ số 071123-8897033-01-SME/HDTC/QDN ký ngày 15/11/2023 và Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 071123-8897033-01-SME/HDTC/HANGHOA ký ngày 15/11/2023 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có);

d) Thế chấp bằng Quyền đòi nợ theo Hợp đồng xuất khẩu số: 191028-170611-15740712 ngày 28/10/2019 ký giữa Bên thế chấp và TEDDY S.P.A; Purchase order authorization (POA) số 19722 ngày 12/09/2023 và LC số 411011465617 do UNICREDIT SPA phát hành ngày 28/09/2023 thông báo qua VPBank; Hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ số 071123-8897033-02-SME/HDTC/QDN ký ngày 15/11/2023 và Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 071123-8897033-02-SME/HDTC/HANGHOA và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có);

e) Thế chấp bằng quyền đòi nợ từ Hợp đồng xuất khẩu có phương thức thanh toán LC. Giá trị đảm bảo tối đa không quá 30 tỷ đồng.

f) Các biện pháp, tài sản bảo đảm khác được thỏa thuận giữa VPBank với Khách Hàng và/hoặc bên thứ ba (nếu có) theo các Hợp đồng bảo đảm ký trước, trong và sau ngày phát sinh hiệu lực của Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng này và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế các Hợp đồng bảo đảm nêu trên (nếu có).

(iv) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Thái Nguyên theo Hợp đồng tín dụng số 02/2019/4642906/HĐTĐ ngày 05/08/2019. Theo đó, số tiền vay là 46.000.000.000 đồng, vay bằng tiền VND hoặc ngoại tệ quy đổi. Thời hạn cho vay là 72 tháng, lãi suất 10%/năm trong 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên sau đó sẽ được điều chỉnh phù hợp với quy định của BIDV từng thời kỳ. Mục đích vay: Đầu tư xây dựng nhà máy Đại Từ. Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản hình thành từ Dự án Đầu tư xây dựng nhà máy may TDT Đại Từ.

(v) Vay Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam gồm những hợp đồng sau:

- Hợp đồng cho thuê tài chính số 106.20.06/CTTC ngày 9 tháng 10 năm 2020. Tài sản thuê tài chính bao gồm Máy trải vải tự động hiệu Kawakami NK 300CSI, Chân và bàn máy trải vải loại có thổi hơi với phụ kiện đồng bộ, chân và bàn để di chuyển máy trải vải. Số tiền thuê: 89.841,6 USD. Thời hạn thuê 60 tháng. Biên độ thay đổi lãi suất: 3,10%/năm.

- Hợp đồng cho thuê tài chính số 106.21.01/CTTC ngày 11 tháng 01 năm 2021. Tài sản thuê tài chính bao gồm bộ máy may công nghiệp Pegasus loại máy vắt số 3 kim 6 chỉ, bộ máy may công nghiệp Pegasus, máy trần đề xén trái, đế trụ. Số tiền thuê: 3.060.277.280 đồng. Thời hạn thuê 60 tháng. Biên độ thay đổi lãi suất: 3,10%/năm.

- Hợp đồng cho thuê tài chính số 106.21.03/CTTC ngày 26 tháng 04 năm 2021. Tài sản thuê tài chính bao gồm bộ máy may công nghiệp Pegasus, máy trần đề đế bằng 3 kim 5 chỉ. Số tiền thuê: 1.698.861.472 đồng. Thời hạn thuê 60 tháng. Biên độ thay đổi lãi suất: 3,10%/năm.

- Hợp đồng cho thuê tài chính số 106.21.04/CTTC ngày 20 tháng 05 năm 2021. Tài sản thuê tài chính bao gồm bộ máy trần đề Siruba. Số tiền thuê: 775.139.200 đồng. Thời hạn thuê 60 tháng. Biên độ thay đổi lãi suất: 3,10%/năm.
- Hợp đồng cho thuê tài chính số 106.21.05/CTTC ngày 12 tháng 04 năm 2021. Tài sản thuê tài chính bao gồm bộ máy trải và tự động Kawakami. Số tiền thuê: 89.050 USD. Thời hạn thuê 60 tháng. Biên độ thay đổi lãi suất: 3,10%/năm.
- Hợp đồng cho thuê tài chính số 106.21.11/CTTC ngày 09 tháng 12 năm 2021. Tài sản thuê tài chính bao gồm 10 máy may công nghiệp lập trình trần bông điện tử. Số tiền thuê: 853.031.667 đồng. Thời hạn thuê 60 tháng. Biên độ thay đổi lãi suất: 3,10%/năm.
- Hợp đồng cho thuê tài chính số 106.21.12/CTTC ngày 22 tháng 11 năm 2021. Tài sản thuê tài chính bao gồm bộ máy may công nghiệp Pegasus hoàn chỉnh loại máy vắt số 2 kim 4 chỉ. Số tiền thuê: 765.172.100 đồng. Thời hạn thuê 60 tháng. Biên độ thay đổi lãi suất: 3,10%/năm.
- Hợp đồng cho thuê tài chính số 106.21.13/CTTC ngày 22 tháng 11 năm 2021. Tài sản thuê tài chính bao gồm bộ máy may công nghiệp Pegasus hoàn chỉnh loại máy trần đề đế bằng 3 kim 5 chỉ, bộ máy may công nghiệp Pegasus, máy trần đề xén trái, đế trụ 3 kim 5 chỉ. Số tiền thuê: 1.585.329.823 đồng. Thời hạn thuê 60 tháng. Biên độ thay đổi lãi suất: 3,10%/năm.
- Hợp đồng cho thuê tài chính số 106.21.14/CTTC ngày 22 tháng 11 năm 2021 và Hợp đồng cho thuê tài chính sửa đổi, bổ sung số 01 ngày 28 tháng 01 năm 2022. Tài sản tài chính bao gồm bộ máy may công nghiệp Pegasus hoàn chỉnh loại máy trần đề đế bằng 3 kim 5 chỉ, bộ máy may công nghiệp Pegasus, máy trần đề xén trái đế trụ 3 kim 5 chỉ và bộ máy may công nghiệp Pegasus hoàn chỉnh loại máy vắt số 2 kim 4 chỉ. Số tiền thuê: 4.890.771.600 đồng. Thời hạn thuê 60 tháng. Biên độ thay đổi lãi suất: 3,10%/năm.
- Hợp đồng cho thuê tài chính số 106.21.15/CTTC ngày 22 tháng 11 năm 2021 và Hợp đồng cho thuê tài chính sửa đổi, bổ sung số 01 ngày 28 tháng 01 năm 2022. Tài sản tài chính bao gồm máy may công nghiệp trần đề đầu nhỏ Siruba, máy may công nghiệp 23 kim Siruba, máy may công nghiệp vắt số 4 chỉ Siruba, máy đi bộ điện tử Juki, máy thừa khuy bằng Brother. Số tiền thuê: 1.436.550.000 đồng. Thời hạn thuê 60 tháng. Biên độ thay đổi lãi suất: 3,10%/năm.
- Hợp đồng cho thuê tài chính số 106.21.16/CTTC ngày 22 tháng 11 năm 2021. Tài sản thuê tài chính bao gồm máy may công nghiệp vắt số khổ nhỏ Siruba, máy may công nghiệp trần đề đầu nhỏ hiệu Siruba, máy may công nghiệp trần đề đầu nhỏ Siruba. Số tiền thuê: 823.823.000 đồng. Thời hạn thuê 60 tháng. Biên độ thay đổi lãi suất: 3,10%/năm.
- Hợp đồng cho thuê tài chính số 106.21.17/CTTC ngày 22 tháng 11 năm 2021. Tài sản thuê tài chính bao gồm máy vắt số 4 chỉ Siruba. Số tiền thuê: 215.985.000 đồng. Thời hạn thuê 60 tháng. Biên độ thay đổi lãi suất: 3,10%/năm.
- Hợp đồng cho thuê tài chính số 131.22.06/CTTC ngày 10 tháng 11 năm 2022. Tài sản tài chính bao gồm máy may công nghiệp 1 kim điện tử, cắt chỉ nâng chân vịt tự động Hikari. Số tiền thuê: 899.983.980 đồng. Thời hạn thuê 36 tháng. Biên độ thay đổi lãi suất: 3,10%/năm.
- Hợp đồng cho thuê tài chính số 131.22.04/CTTC ngày 27 tháng 06 năm 2022. Tài sản tài chính bao gồm máy trải và tự động Kawakami. Số tiền thuê: 52.224 USD. Thời hạn thuê 48 tháng. Biên độ thay đổi lãi suất: 3,10%/năm.
- Hợp đồng cho thuê tài chính số 131.23.03/CTTC ngày 24 tháng 04 năm 2023. Tài sản tài chính bao gồm 45 Máy may CN, 1 kim điện tử, cắt chỉ nâng chân vịt tự động: Hikari H93S-7D-5/AK. Số tiền thuê 402.280.193 đồng. Biên độ thay đổi lãi suất: 3,10%/năm.
- Hợp đồng cho thuê tài chính số 131.23.02/CTTC ngày 15 tháng 05 năm 2023. Tài sản tài chính bao gồm 1 bộ Máy trải và tự động KM, 13 tấm Bàn cắt có thổi khí dài 15,6m và 15,6m Linh kiện phụ trợ lắp cho 1 bàn cắt dài 15,6m. Số tiền thuê: 509.040.400 đồng. Thời hạn thuê 48 tháng. Biên độ thay đổi lãi suất: 3,10%/năm.
- Hợp đồng cho thuê tài chính số 131.23.05/CTTC ngày 15 tháng 05 năm 2023. Tài sản tài chính bao gồm 08 Máy may công nghiệp lập trình trần bông điện tử, Model: GC90-130A-D, hiệu CHNKI. Số tiền thuê: 891.943.360 đồng. Thời hạn thuê 48 tháng. Biên độ thay đổi lãi suất: 3,10%/năm.



- Hợp đồng cho thuê tài chính số 131.23.06/CTTC ngày 15 tháng 05 năm 2023. Tài sản tài chính bao gồm 02 Máy cắt tự động model FA-P90-2 Hãng sản xuất: Emarker và 02 Bộ di động 2 điểm dừng (10m). Số tiền thuê: 1.363.725.000 đồng. Thời gian thuê 48 tháng. Biên độ thay đổi lãi suất: 3,10%/năm.
  - Hợp đồng cho thuê tài chính số 131.23.09/CTTC ngày 03 tháng 07 năm 2023. Tài sản tài chính bao gồm 03 máy đính cúc và 03 bộ cấp cúc tự động. Số tiền thuê: 248.339.190 đồng. Thời gian thuê 48 tháng. Biên độ thay đổi lãi suất: 3,10%/năm.
  - Hợp đồng cho thuê tài chính số 131.23.08/CTTC ngày 03 tháng 07 năm 2023. Tài sản tài chính bao gồm Máy cắt vải tự động dùng cho may công nghiệp Bullmer Model: D8003; Dây chuyền nổi hơi tiết kiệm điện Bao gồm 9 bộ nổi hơi 5KW (Model: T750A) và 3 bộ nổi hơi 9KW (Model: T790A). Số tiền thuê: 1.936.110.000 đồng. Thời gian thuê 48 tháng. Biên độ thay đổi lãi suất: 3,10%/năm.
  - Hợp đồng cho thuê tài chính số 131.23.10/CTTC ngày 03 tháng 07 năm 2023. Tài sản tài chính bao gồm 60 Bộ máy may công nghiệp. Số tiền thuê: 508.530.900 đồng. Thời gian thuê 48 tháng. Biên độ thay đổi lãi suất: 3,10%/năm.
  - Hợp đồng cho thuê tài chính số 131.23.12/CTTC ngày 06 tháng 09 năm 2023. Tài sản tài chính bao gồm 20 Máy may công nghiệp lập trình trần bông điện tử Nhân hiệu CHNKI, xuất xứ Trung Quốc Model: GC90-130A-D, điện áp 220V/50Hz. Số tiền thuê: 1.071.083.520 đồng. Thời gian thuê 48 tháng. Biên độ thay đổi lãi suất: 3,10%/năm.
  - Hợp đồng cho thuê tài chính số 131.23.13/CTTC ngày 03 tháng 10 năm 2023. Tài sản tài chính bao gồm Máy cuộn vải băng viền tự động và Máy cắt băng viền tự động. Số tiền thuê: 276.480.000 đồng. Thời gian thuê 48 tháng. Biên độ thay đổi lãi suất: 3,10%/năm.
  - Hợp đồng cho thuê tài chính số 131.24.01/CTTC ngày 01 tháng 02 năm 2024. Tài sản tài chính bao gồm dây chuyền nổi hơi tiết kiệm điện và Dây bàn trái vải dùng cho ngành may công nghiệp. Số tiền thuê: 209.840.000 đồng. Thời gian thuê 48 tháng. Biên độ thay đổi lãi suất: 3,10%/năm.
  - Hợp đồng cho thuê tài chính số 131.24.02/CTTC ngày 01 tháng 02 năm 2024. Tài sản tài chính bao gồm 05 Máy may công nghiệp lập trình bỏ túi, model G3520-JG-22 hiệu: GTG và 05 Máy may công nghiệp lập trình bỏ túi, model G3520-PL hiệu: GTG. Số tiền thuê: 702.130.000 đồng. Thời gian thuê 48 tháng. Biên độ thay đổi lãi suất: 3,10%/năm.
  - Hợp đồng cho thuê tài chính số 131.24.06/CTTC ngày 20 tháng 05 năm 2024. Tài sản tài chính bao gồm 10 máy di bọ điện tử JUKI LK - 1900BNSS/MC-672KNN. Số tiền thuê: 537.624.000 đồng. Thời gian thuê 48 tháng. Biên độ thay đổi lãi suất: 3,10%/năm.
  - Hợp đồng cho thuê tài chính số 131.24.07/CTTC ngày 27 tháng 05 năm 2024. Tài sản tài chính bao gồm Hệ thống máy nén khí trục vít 125HP. Số tiền thuê: 604.800.000 đồng. Thời gian thuê 48 tháng. Biên độ thay đổi lãi suất: 3,10%/năm.
- (vi) Vay cá nhân ngắn hạn đều là hợp đồng vay tín chấp, thời hạn vay từ 12 tháng trở xuống, lãi suất 10%/năm.
- (vii) Vay cá nhân dài hạn đều là hợp đồng vay tín chấp, thời hạn vay trên 12 tháng, lãi suất 10%/năm.

**18. Vốn chủ sở hữu**

**18.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	LNST thuế chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư 01/01/2023</b>	<b>238.965.340.000</b>	<b>20.680.804.045</b>	<b>259.646.144.045</b>
Lãi/(lỗ) trong kỳ	-	12.975.052.473	12.975.052.473
Phân phối lợi nhuận	-	(7.540.386.511)	(7.540.386.511)
<b>Số dư 31/12/2023</b>	<b>238.965.340.000</b>	<b>26.115.470.007</b>	<b>265.080.810.007</b>
<b>Số dư 01/01/2024</b>	<b>238.965.340.000</b>	<b>26.115.470.007</b>	<b>265.080.810.007</b>
Lãi/(lỗ) trong kỳ	-	1.713.113.981	1.713.113.981
Trích lập các quỹ (*)	-	(259.501.049)	(259.501.049)
<b>Số dư 30/06/2024</b>	<b>238.965.340.000</b>	<b>27.569.082.939</b>	<b>266.534.422.939</b>

(\*) Theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông thường niên 2024 ngày 02/06/2024 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT.

**18.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	30/06/2024		01/01/2024	
	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị
Ông Chu Thuyên	16%	37.217.200.000	16%	37.217.200.000
Ông Nguyễn Việt Thắng	6%	15.394.400.000	6%	15.394.400.000
Các đối tượng khác	78%	186.353.740.000	78%	186.353.740.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>100%</b>	<b>238.965.340.000</b>	<b>100%</b>	<b>238.965.340.000</b>

**18.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu kỳ	238.965.340.000	238.965.340.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	238.965.340.000	238.965.340.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>		<b>Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024</b>
Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước		259.501.049
Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này		-
Phân phối lợi nhuận năm trước, trong đó:		259.501.049
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi		259.501.049

18.4. Cổ phiếu	30/06/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	23.896.534	23.896.534
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	23.896.534	23.896.534
Cổ phiếu phổ thông	23.896.534	23.896.534
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	23.896.534	23.896.534
Cổ phiếu phổ thông	23.896.534	23.896.534
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

19. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

	30/06/2024	01/01/2024
<b>Tiền USD</b>	<b>551.736,44</b>	<b>683.026,78</b>
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	267.546,65	580.412,37
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	263.979,61	31.562,08
+ Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	1.534,22	1.556,22
+ Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt	896,72	896,72
+ Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	1.350,43	1.366,36
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong	1.000,00	1.000,00
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	15.428,81	66.233,03

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024      Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

Doanh thu bán thành phẩm	89.048.889.130	112.289.965.539
Doanh thu hoạt động gia công	123.501.335.736	111.992.288.426
<b>Tổng cộng</b>	<b>212.550.224.866</b>	<b>224.282.253.965</b>

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024      Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

Giảm giá hàng bán	-	161.701.167
	-	161.701.167

3. Giá vốn hàng bán

Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024      Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

Giá vốn của thành phẩm đã bán	67.579.144.958	91.809.455.702
Giá vốn hoạt động gia công	86.115.604.301	88.204.104.324
<b>Tổng cộng</b>	<b>153.694.749.259</b>	<b>180.013.560.026</b>



**4. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.040.990	2.373.590
Lãi chênh lệch tỷ giá trong kỳ	3.170.607.790	1.162.396.353
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	23.639.874	887.225.848
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.195.288.654</b>	<b>2.051.995.791</b>

**5. Chi phí tài chính**

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
Lãi tiền vay	9.340.202.080	7.734.660.046
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	11.257.790.979	337.174.123
<b>Tổng cộng</b>	<b>20.597.993.059</b>	<b>8.071.834.169</b>

**6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
<b>Các khoản chi phí bán hàng</b>		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.745.248.626	4.607.838.938
Chi phí bằng tiền khác	797.939.471	307.605.564
	<b>5.543.188.097</b>	<b>4.915.444.502</b>
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân viên quản lý	27.771.235.774	25.650.722.681
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	1.464.690.692	1.359.567.899
Chi phí khấu hao tài sản cố định	23.417.039	42.317.362
Thuế, phí, lệ phí	585.027.765	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.879.925.206	1.674.084.214
Chi phí bằng tiền khác	1.609.113.086	1.984.219.136
<b>Tổng cộng</b>	<b>34.333.409.562</b>	<b>30.710.911.292</b>

**7. Thu nhập khác**

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
Thu từ bán phế liệu	7.411.200	11.753.000
Thu từ phí sửa hàng	235.515.580	232.777.115
Các khoản khác	72.885.532	288.436.302
<b>Tổng cộng</b>	<b>315.812.312</b>	<b>532.966.417</b>

**8. Chi phí khác**

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
Các khoản bị phạt	108.879.938	83.405.886
Các khoản khác	8.402.824	2.735.008
<b>Tổng cộng</b>	<b>117.282.762</b>	<b>86.140.894</b>

**9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	77.365.296.720	129.812.243.280
Chi phí nhân công	116.325.484.757	50.505.754.098
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.093.037.905	15.820.650.284
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.896.596.721	26.027.704.275
Chi phí khác bằng tiền	3.100.494.970	7.127.529.468
<b>Tổng cộng</b>	<b>218.780.911.073</b>	<b>229.293.881.405</b>

**10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
<b>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</b>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	1.774.703.093	2.907.624.123
Các khoản điều chỉnh tăng	111.362.134	86.140.902
<i>Chi phí không được trừ khi xác định thuế TNDN</i>	2.722.695	8
<i>Chi phí phạt vi phạm hành chính</i>	15.510.913	86.140.894
Lỗi CLTG đánh giá lại tiền và các khoản phải thu	93.128.526	-
Chi phí lãi vay vượt quy định	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	1.381.588.168	-
Lãi CLTG đánh giá lại tiền và các khoản phải thu	1.381.588.168	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	504.477.059	2.993.765.025
(727.305.185)	1.536.518.472	-
+ Thu nhập chịu thuế 20%	-	-
+ Thu nhập chịu thuế được hưởng ưu đãi thuế suất 17%	-	-
+ Thu nhập chịu thuế được hưởng ưu đãi thuế suất 5%	1.231.782.244	1.457.246.553
+ Thu nhập chịu thuế được hưởng ưu đãi miễn thuế	-	-
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	61.589.112	380.166.022
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>61.589.112</b>	<b>380.166.022</b>

**11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
Lợi nhuận thuần sau thuế	1.713.113.981	2.527.458.101
Các khoản điều chỉnh	-	129.750.525
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	129.750.525
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	1.713.113.981	2.397.707.577
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	23.896.534	23.896.534
	<b>72</b>	<b>100</b>

**12. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

	<u>Từ 01/01/2024</u> <u>đến 30/06/2024</u>	<u>Từ 01/01/2023</u> <u>đến 30/06/2023</u>
Lợi nhuận thuần sau thuế	1.713.113.981	2.527.458.101
Các khoản điều chỉnh giảm:	-	129.750.525
<i>Quý khen thưởng, phúc lợi</i>	-	129.750.525
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	1.713.113.981	2.397.707.577
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	23.896.534	23.896.534
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>72</b>	<b>100</b>

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

**1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

	<u>Từ 01/01/2024</u> <u>đến 30/06/2024</u>	<u>Từ 01/01/2023</u> <u>đến 30/06/2023</u>
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	287.912.606.232	261.139.054.220

**2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ**

	<u>Từ 01/01/2024</u> <u>đến 30/06/2024</u>	<u>Từ 01/01/2023</u> <u>đến 30/06/2023</u>
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(271.437.722.165)	(183.813.949.882)

**VIII. Những thông tin khác**

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác**  
 Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**  
 Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.



**3. Thông tin về các bên liên quan**

**3.1. Danh sách các bên liên quan**

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Ông Chu Thuyên	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Việt Thắng	Phó Chủ tịch HĐQT/Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Bằng	Thành viên HĐQT/Phó Tổng giám đốc
Ông Phạm Thái Hòa	Thành viên HĐQT/Kế toán trưởng
Ông Dương Ngọc Hải	Thành viên HĐQT độc lập
Ông Đỗ Mạnh Hùng	Thành viên HĐQT độc lập
Ông Phan Mạnh Hà	Thành viên HĐQT độc lập
Bà Phạm Thị Thu Hà	Thành viên Ban Kiểm soát
Ông Đặng Quang Huy	Phó Tổng giám đốc
Bà Lê Thị Hồng Thắm	Trưởng ban Kiểm soát
Ông Đỗ Ngọc Tuyền	Thành viên Ban Kiểm soát
Bà Lê Thị Hiền	Người thân của người quản lý chủ chốt
Bà Bùi Thị Dậu	Người thân của người quản lý chủ chốt
Ông Nguyễn Huy Hoàng	Cổ đông

**3.2. Trong kỳ Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau**

**Từ 01/01/2024  
 đến 30/06/2024**

<b>1. Bà Lê Thị Hiền</b>	
Trả tiền vay	605.000.000
Vay	665.000.000
Lãi vay	60.500.000
<b>2. Ông Nguyễn Huy Hoàng</b>	
Trả tiền vay	2.200.000.000
Vay	2.200.000.000
Lãi vay	220.000.000
<b>3. Ông Nguyễn Văn Bằng</b>	
Trả tiền vay	4.240.000.000
Vay	4.240.000.000
Lãi vay	424.000.000
<b>4. Bùi Thị Dậu</b>	
Lãi vay	100.000.000

**3.3. Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán**

<b>Nội dung/ Bên liên quan</b>	<b>30/06/2024</b>	<b>01/01/2024</b>
<b>Vay và nợ thuê tài chính</b>		
Bà Lê Thị Hiền	665.000.000	605.000.000
Ông Nguyễn Huy Hoàng	2.200.000.000	2.200.000.000
Ông Nguyễn Văn Bằng	4.240.000.000	4.240.000.000
Bà Bùi Thị Dậu	1.000.000.000	1.000.000.000

**3.4. Giao dịch với các bên liên quan khác như sau**  
**Thu nhập của HĐQT, Ban Tổng Giám đốc**

Tên	Chức vụ	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
Ông Chu Thuần	Chủ tịch HĐQT	612.195.984	463.288.360
Ông Nguyễn Việt Thắng	Phó Chủ tịch HĐQT/Tổng Giám đốc	403.848.523	304.066.998
Ông Nguyễn Văn Bằng	Thành viên HĐQT/Phó Tổng giám đốc	299.026.792	238.649.115
Ông Phạm Thái Hòa	Thành viên HĐQT/Kế toán trưởng	279.334.131	219.784.353
Bà Phạm Thị Thu Hà	Thành viên Ban Kiểm soát	99.305.207	101.245.796
Ông Đặng Quang Huy	Phó Tổng giám đốc	230.138.792	220.074.215
Bà Lê Thị Hồng Thắm	Trưởng ban Kiểm soát	50.000.000	-
Ông Đỗ Ngọc Tuyến	Thành viên Ban Kiểm soát	167.572.296	141.858.545
Bà Nguyễn Thị Kim Thành	Thành viên Ban Kiểm soát (Miễn nhiệm 28/04/2023)	-	85.250.151
Ông Đỗ Mạnh Hùng	Thành viên HĐQT độc lập	40.000.000	-
Ông Phan Mạnh Hà	Thành viên HĐQT độc lập	40.000.000	-
Ông Dương Ngọc Hải	Thành viên Ban Kiểm soát	40.000.000	-
<b>Cộng</b>		<b>2.261.421.725</b>	<b>1.774.217.533</b>

**4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận**

**Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo khu vực địa lý**

Công ty có các khu vực địa lý kinh doanh sau: nội địa và xuất khẩu

	Nội địa	Xuất khẩu	Cộng
<b>Từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024</b>			
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	4.343.264.889	208.206.959.977	212.550.224.866
- Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-
- Giá vốn bán hàng	2.480.236.032	151.214.513.227	153.694.749.259
<b>- Lợi nhuận gộp</b>	<b>1.863.028.857</b>	<b>56.992.446.750</b>	<b>58.855.475.607</b>
<b>Từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023</b>			
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	29.365.424.329	194.916.829.636	224.282.253.965
- Các khoản giảm trừ doanh thu	-	161.701.167	161.701.167
- Giá vốn bán hàng	21.100.285.032	158.913.274.994	180.013.560.026
<b>- Lợi nhuận gộp</b>	<b>8.265.139.297</b>	<b>35.841.853.475</b>	<b>44.106.992.772</b>

**Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo lĩnh vực kinh doanh**

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính: hoạt động gia công và hoạt động sản xuất thành phẩm

	Hoạt động gia công	Hoạt động sản xuất thành phẩm	Cộng
<b>Từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024</b>			
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	123.501.335.736	89.048.889.130	212.550.224.866
- Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-
- Giá vốn bán hàng	86.115.604.301	67.579.144.958	153.694.749.259
<b>- Lợi nhuận gộp</b>	<b>37.385.731.435</b>	<b>21.469.744.172</b>	<b>58.855.475.607</b>
- Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn			5.904.829.384
- Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ chi phí trả trước dài hạn			15.386.223.964
<b>Tổng tài sản</b>			<b>619.315.244.717</b>
<b>Tổng nợ phải trả</b>			<b>352.780.821.778</b>

**Từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023**

- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	111.992.288.426	112.289.965.539	224.282.253.965
- Các khoản giảm trừ doanh thu	-	161.701.167	161.701.167
- Giá vốn bán hàng	88.204.104.324	91.809.455.702	180.013.560.026
<b>- Lợi nhuận gộp</b>	<b>23.788.184.102</b>	<b>20.318.808.670</b>	<b>44.106.992.772</b>
- Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn			2.049.801.090
- Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ chi phí trả trước dài hạn			18.520.623.948
<b>Tổng tài sản</b>			<b>586.005.351.445</b>
<b>Tổng nợ phải trả</b>			<b>324.203.175.610</b>

**5. Công cụ tài chính**

**Giá trị sổ kế toán**

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và tương đương tiền	15.022.718.346	-	17.713.662.591	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	74.203.995.004	-	92.867.945.158	-
Phải thu về cho vay	99.000.000	-	99.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>89.325.713.350</b>		<b>110.680.607.749</b>	
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Phải trả người bán và phải trả khác			35.664.419.726	29.471.346.444
Chi phí phải trả			321.532.107	771.252.225
Các khoản vay			297.444.028.764	272.462.244.591
<b>Cộng</b>			<b>333.429.980.597</b>	<b>302.704.843.260</b>



Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.
- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.
- Ngoài trừ các khoản nêu trên, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

#### **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

#### **Phải thu khách hàng**

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy định kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

#### **Tiền gửi ngân hàng**

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

#### **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động.

#### **Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là Đồng Đô la Mỹ (USD).

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

#### **Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

#### Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá trị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

#### 6. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt soát xét và kiểm toán.

Chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu đã được phân loại và điều chỉnh lại cho phù hợp để so sánh với số liệu kỳ này.

Khoản mục	Mã số	Số đã trình bày	Điều chỉnh hồi tố	Trình bày lại
<b>Báo cáo kết quả kinh doanh</b>				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	106	(6)	100
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	106	(6)	100

Thái Nguyên, ngày 14 tháng 8 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Nguyễn Thúy Nga

Phạm Thái Hòa

Nguyễn Việt Thắng

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TĐT  
Xã Minh Pháp, xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình  
tỉnh Thái Nguyên

Phụ lục số 01

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

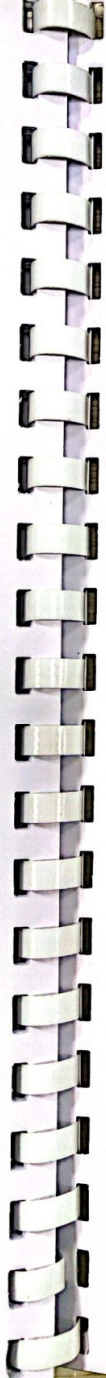
Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ QL	Tài sản cố định		Cộng
					khác		
<b>Nguyên giá</b>							
Số dư 01/01/2024	152.675.061.736	108.131.362.473	9.385.232.968	2.539.199.263	681.507.151		273.412.363.591
Tăng trong kỳ	1.008.483.416	1.162.000.000	-	-	-	-	2.170.483.416
Mua trong kỳ	-	1.162.000.000	-	-	-	-	1.162.000.000
ĐT XDCB hoàn thành	1.008.483.416	-	-	-	-	-	1.008.483.416
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư 30/06/2024</b>	<b>153.683.545.152</b>	<b>109.293.362.473</b>	<b>9.385.232.968</b>	<b>2.539.199.263</b>	<b>681.507.151</b>		<b>275.582.847.007</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
Số dư 01/01/2024	58.782.376.968	83.487.585.035	6.837.601.288	1.840.028.288	482.697.149		151.430.288.728
Tăng trong kỳ	4.863.008.163	4.922.876.470	445.152.606	153.113.649	38.222.000		10.422.372.888
Khấu hao trong kỳ	4.863.008.163	4.922.876.470	445.152.606	153.113.649	38.222.000		10.422.372.888
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-		-
<b>Số dư 30/06/2024</b>	<b>63.645.385.131</b>	<b>88.410.461.505</b>	<b>7.282.753.894</b>	<b>1.993.141.937</b>	<b>520.919.149</b>		<b>161.852.661.616</b>
<b>Giá trị còn lại</b>							
Tại ngày 01/01/2024	93.892.684.768	24.643.777.438	2.547.631.680	699.170.975	198.810.002		121.982.074.863
Tại ngày 30/06/2024	90.038.160.021	20.882.900.968	2.102.479.074	546.057.326	160.588.002		113.730.185.391

73.676.289.075 VND  
110.837.390.365 VND

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng  
Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay









## CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

---

### Trụ sở chính

Tầng 14 Tòa nhà SUDICO, đường Mễ Trì,  
P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội  
Tel: (+84 24) 3868 9566/88  
Fax: (+84 24) 3868 6248

### Chi nhánh Hồ Chí Minh

Số 49 Bùi Đình Túy, Phường 24,  
Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh  
Tel: (+84 28) 3510 8986  
Fax: (+84 28) 3510 8986

### Chi nhánh Quảng Ninh

Tổ 4, Khu 4, P. Giếng Đáy,  
TP. Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh  
Tel: (+84 203) 382 2030  
Fax: (+84 203) 382 2030

### Chi nhánh Miền Trung

Tầng 2 số nhà 209 Lê Lợi,  
TP. Vinh, tỉnh Nghệ An  
Tel: (+84 238) 354 1046  
Fax: (+84 238) 354 1046